

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>444,436,466,962</b>	<b>502,176,851,678</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>94,241,175,954</b>	<b>46,311,467,256</b>
1. Tiền	111	VI.01	83,441,175,954	36,511,467,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,800,000,000	9,800,000,000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>276,313,992,538</b>	<b>287,758,718,028</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	714,954,905,651	735,897,931,803
2. Trả trước cho người bán	132		5,938,335,715	5,432,442,370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.03	212,864,825,906	204,134,286,020
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(657,444,990,286)	(657,706,192,071)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	249,906
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62,227,736,723</b>	<b>154,500,765,756</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	62,227,736,723	154,500,765,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,653,561,747</b>	<b>13,605,900,638</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1,079,952,087	2,830,650,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,050,102,696	9,239,089,165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,523,506,964	1,536,160,652
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>896,141,616,411</b>	<b>927,087,877,418</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,310,342,000</b>	<b>2,082,500,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,719,254,473
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,310,342,000	2,082,500,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19,718,254,473)	(19,719,254,473)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>551,601,506,010</b>	<b>576,856,569,121</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	268,441,671,657	294,841,347,298
- Nguyên giá	222		714,011,504,875	723,806,041,401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445,569,833,218)	(428,964,694,103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3,262,395,530	1,127,033,400
- Nguyên giá	225		3,596,227,499	1,163,389,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(333,831,969)	(36,355,917)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	279,897,438,823	280,888,188,423
- Nguyên giá	228		294,578,529,048	294,578,529,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,681,090,225)	(13,690,340,625)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59,229,115,074</b>	<b>58,732,930,892</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	59,229,115,074	58,732,930,892

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Mẫu số B01a - DN/HN

<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.04	<b>54,615,693,702</b>	<b>54,536,066,740</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,898,570,259	20,070,053,297
3. Đầu tư dài hạn khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,748,890,000)	(7,000,000,000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>228,384,959,625</b>	<b>234,879,810,665</b>
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	228,384,959,625	234,879,810,665
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,340,578,083,373</b>	<b>1,429,264,729,096</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>654,199,965,120</b>	<b>744,787,594,376</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>641,921,408,871</b>	<b>734,951,189,405</b>
1. Phải trả người bán	311		514,007,910,461	617,227,753,129
2. Người mua trả tiền trước	312		17,106,518,468	12,276,322,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29,997,134,857	64,663,602,061
4. Phải trả người lao động	314		14,167,663,910	9,921,487,382
5. Chi phí phải trả	315		4,999,000,000	175,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,228,739	524,818,183
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		39,426,586,789	7,330,100,404
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,311,846,001	22,934,586,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(102,480,354)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,278,556,249</b>	<b>9,836,404,971</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		9,993,250,000	9,070,250,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,285,306,249	766,154,971
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>686,378,118,253</b>	<b>684,477,134,720</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>686,378,118,253</b>	<b>684,477,134,720</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,817,324,162,889)	(1,811,815,322,438)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>429</b>		<b>11,400,023,801</b>	<b>3,990,199,817</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,340,578,083,373</b>	<b>1,429,264,729,096</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		497,730,604,749	357,164,161,182
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mỹ (USD)		2,111.27	5,686.50
Đồng Euro (EUR)		270.18	281.10
Đô la Singapore (SGD)		247.93	270.01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

**Trần Thị Thanh Thủy**

Kế toán trưởng

**Trịnh Anh Tuấn**

Tổng giám đốc

**Trần Văn Dương**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,710,876,823,028	1,156,358,780,349	7,880,406,624,756	3,806,852,936,946
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,710,876,823,028	1,156,358,780,349	7,880,406,624,756	3,806,852,936,946
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,616,714,342,783	1,097,186,158,300	7,585,872,357,896	3,607,696,867,474
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,162,480,245	59,172,622,049	294,534,266,860	199,156,069,472
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,257,952,160	2,037,330,253	9,129,594,148	2,681,650,572
Chi phí tài chính	22	VI.28	1,701,185,426	(281,387,440)	4,695,846,403	2,108,251,181
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		171,363,872	79,107,208	620,660,574	1,349,947,634
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		828,516,962	802,209,827	828,516,962	802,209,827
Chi phí bán hàng	25		48,187,677,298	37,373,996,666	183,270,240,560	138,256,565,588
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52,926,951,374	27,827,767,263	111,078,230,606	62,466,401,088
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		(4,566,864,731)	(2,908,214,360)	5,448,060,401	(191,287,986)
Thu nhập khác	31		158,311,153	1,495,867,938	3,560,843,926	1,839,922,634
Chi phí khác	32		6,785,226,975	254,797,354	6,879,703,396	314,436,265
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(6,626,915,822)	1,241,070,584	(3,318,859,470)	1,525,486,369
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		(11,193,780,553)	(1,667,143,776)	2,129,200,931	1,334,198,383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(11,193,780,553)	(1,667,143,776)	2,129,200,931	1,334,198,383
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(10,156,557,120)	(1,557,585,200)	2,920,366,030	679,423,953
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,037,223,433)	(109,558,576)	(791,165,099)	179,134,050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2,129,200,931</b>	<b>1,334,198,383</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25,728,583,058	26,284,946,446
- Các khoản dự phòng	03	(79,626,962)	(183,512,776)
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(343,990,386)	(2,141,036,979)
- Chi phí lãi vay	06	620,660,574	1,349,947,634
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>28,054,827,215</b>	<b>26,644,542,708</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	11,418,523,647	(10,761,714,524)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	92,273,029,033	(87,511,057,055)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(82,330,195,025)	76,410,742,338
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	20,735,624,736	19,173,230,250
- Tiền lãi vay đã trả	13	(620,660,574)	(1,349,947,634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>69,531,149,032</b>	<b>22,605,796,083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,845,975,049)	(14,878,568,592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	226,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,348,123,436	2,178,673,343
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22,497,851,613)</b>	<b>(12,473,531,613)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105,723,428,092	358,394,228,656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103,958,186,273)	(360,368,471,456)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(868,830,540)	(456,447,756)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>896,411,279</b>	<b>(2,430,690,556)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>47,929,708,698</b>	<b>7,701,573,914</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>46,311,467,256</b>	<b>38,609,893,342</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>94,241,175,954</b>	<b>46,311,467,256</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc







Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp		
<b>Thuế</b>	<b>63,127,441,409</b>	<b>575,034,230,623</b>	<b>609,688,044,139</b>	<b>28,473,627,893</b>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,863,343,999	126,773,809,068	124,674,575,201	8,962,577,866	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,522,093,964)	-	-	(1,522,093,964)	
Thu trên vốn	-	-	-	-	
Thuế TNCN	154,578,203	747,432,670	660,196,232	241,814,641	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
Thuế nhà đất	(14,066,688)	13,144,144,566	13,131,490,878	(1,413,000)	
Thuế môn bài	-	2,000,000	2,000,000	-	
Các loại thuế khác	57,645,679,859	434,366,844,319	471,219,781,828	20,792,742,350	
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	
Tiền khí âm	-	-	-	-	
Phí môi trường	-	-	-	-	
Thu điều tiết	-	-	-	-	
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	
Các khoản khác	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>63,127,441,409</b>	<b>575,034,230,623</b>	<b>609,688,044,139</b>	<b>28,473,627,893</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV Năm 2022**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Đến thời điểm 31/12/2022 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
  - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
  - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

**1.1 Công ty mẹ**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
  - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
  - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
  - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

**1.2 Các công ty con**

**- Công ty CP Cà phê PETEC**

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

**- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long**

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

**- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (\*)**

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

---

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(\*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

### **1.3 Các công ty liên kết**

#### **- Công ty CP PETEC Bình Định**

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

#### **- Công ty CP Kho vận PETEC**

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng uỷ quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL uỷ quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGĐ PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **\* Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **\* Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

#### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

---

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
  - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: “3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.” Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.**

#### **16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	435,204,238	572,198,161
Tiền gửi ngân hàng	83,005,971,716	35,939,269,095
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10,800,000,000	9,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>94,241,175,954</b>	<b>46,311,467,256</b>
	-	-
<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	-	-
<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,585,872,357,896	694,236,391,672
Chi phí nhân công	101,635,107,479	40,732,287,441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,842,253,727	13,614,423,902
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	165,871,109,960	35,820,103,671
<b>Cộng</b>	<b>7,880,220,829,062</b>	<b>784,403,206,686</b>
	-	-
<b>HÀNG TỒN KHO</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,632,664,879	1,566,265,887
Công cụ, dụng cụ	691,841,820	514,012,166
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	59,903,230,024	152,420,487,703
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>62,227,736,723</b>	<b>154,500,765,756</b>
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
	-	-
<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
<b>Thuế</b>	<b>1,523,506,964</b>	<b>1,536,160,652</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,522,093,964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Thuế nhà đất	1,413,000	14,066,688
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,523,506,964</b>	<b>1,536,160,652</b>

**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	-	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915,552	-
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>915,552</b>	<b>-</b>

**Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ**

<b>Số đầu kỳ</b>	<b>58,732,930,892</b>	<b>58,435,396,713</b>
<i>Xây lắp</i>	46,378,078,506	46,028,644,040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12,354,852,386	12,406,752,673

<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>24,990,644,421</b>	<b>13,817,005,819</b>
<i>Xây lắp</i>	34,485,723,146	10,212,347,638
<i>Thiết bị</i>	-	3,581,818,181
<i>Khác</i>	(9,495,078,725)	22,840,000

<b>Đã quyết toán tăng tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>3,581,818,181</b>
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	3,581,818,181
<i>Khác</i>	-	-

<b>Tạm tăng tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>9,273,995,175</b>
<i>Xây lắp</i>	-	9,273,995,175
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

<b>Giảm khác</b>	<b>24,494,460,239</b>	<b>663,658,284</b>
<i>Xây lắp</i>	22,541,256,971	588,917,997
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	1,953,203,268	74,740,287

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59,229,115,074</b>	<b>58,732,930,892</b>
<i>Xây lắp</i>	58,322,544,681	46,378,078,506
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	906,570,393	12,354,852,386

**ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Trái phiếu	280,000	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	41,465,733,443	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	-	41,466,013,443
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua**

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**Phân loại theo bản chất khoản mục**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	162,640,683,830	185,672,091,350
Khác	65,744,275,795	49,207,719,315
<b>Cộng</b>	<b>228,384,959,625</b>	<b>234,879,810,665</b>

**Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm**

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	4,251,561,796	5,574,025,757
Từ 2-5 năm	61,492,713,999	7,099,535,164
Lớn hơn 5 năm	162,640,683,830	222,206,249,744
<b>Cộng</b>	<b>228,384,959,625</b>	<b>234,879,810,665</b>

**TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Khác

**Cộng**

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Thuế</b>	<b>29,997,134,857</b>	<b>64,663,602,061</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8,962,577,866	6,863,343,999
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	241,814,641	154,578,203
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	20,792,742,350	57,645,679,859
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29,997,134,857</b>	<b>64,663,602,061</b>
<b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mô	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	4,999,000,000	175,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,999,000,000</b>	<b>175,000,000</b>
<b>VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
Vay ngắn hạn	22,311,846,001	22,934,586,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,311,846,001</b>	<b>22,934,586,000</b>
<b>VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	2,285,306,249	766,154,971
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,285,306,249</b>	<b>766,154,971</b>
<b>Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ</b>		
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	620,660,574	1,349,947,634
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>620,660,574</b>	<b>1,349,947,634</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

**Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng**

		Đơn vị tính: VND			
Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	7,289,061,463	1,000,000,000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	655,135,725	-	-	22,311,846,001	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	575,861,228	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	30,339,250,163	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	431,000,465	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ACB)	2,313,503,319	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	33,143,637,624	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	11,158,212	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	122,230,051	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	3,189,729,702	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	6,749,645	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	49,219,837	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính I - Ngân hàng NN & PT Nông thôn	-	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	1,159,646,676	9,800,000,000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSF)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6,296,997	-	-	-	-
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Mizuho Việt Nam (MIZUHO)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (STANDARD)	-	-	-	-	-
Ngân hàng PNB Paribas	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,013,171,242	-	-	-	-
Đối tượng khác	700,319,367	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>83,005,971,716</b>	<b>10,800,000,000</b>	<b>-</b>	<b>22,311,846,001</b>	<b>2,285,306,249</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	33,143,637,624	3,316,777
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	49,862,334,092	35,935,952,318
<b>Cộng</b>	<b>83,005,971,716</b>	<b>35,939,269,095</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10,800,000,000	9,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,800,000,000</b>	<b>9,800,000,000</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,930,947,059	2,976,077,567
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	240,681,706	1,606,262,832
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6,559,672,626	7,535,238,890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PIS	101,900	30,290,245
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú	105,472	
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	222,007,756	165,096,064
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng		519,338
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,590,739	3,590,739
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	33,343,984	24,990,227
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	87,225,777	66,208,912
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	890,454	1,341,211
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Ninh Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	34,299	11,016,189
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	4,120,000,000	1,745,236,836
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu khí Petro V	31,997,159	5,712,080,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu	527,200,000	10,376,850
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		3,352,273
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	700,197,106,720	716,006,253,630
<b>Cộng</b>	<b>714,954,905,651</b>	<b>735,897,931,803</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		9,156,939,001
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		5,432,442,370
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,938,335,715	9,156,939,001
<b>Cộng</b>	<b>5,938,335,715</b>	<b>5,432,442,370</b>
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
<b>Cộng</b>		
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,494,447,880	129,916,060
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4,317,324,750	1,914,960,671
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PIS	1,008,900	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	326,174,420	80,402,600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1,214,300,491	267,176,470
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	37,505,580	12,694,940
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		8,872,490
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	207,150	
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	169,785,513,359	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	32,688,343,376	201,720,262,789
<b>Cộng</b>	<b>212,864,825,906</b>	<b>204,134,286,020</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,718,254,473	19,719,254,473
<b>Cộng</b>	<b>19,718,254,473</b>	<b>19,719,254,473</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,310,342,000	2,082,500,000
<b>Cộng</b>	<b>2,310,342,000</b>	<b>2,082,500,000</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,466,013,443
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)

**TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2022		Khả năng thu hồi		01/01/2022
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND	
<b>I. PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>933,758,067,272</b>	<b>658,408,076,190</b>	<b>275,349,991,082</b>	<b>945,464,660,193</b>	
<b>1 Phải thu khách hàng</b>	<b>714,954,905,651</b>	<b>639,590,585,464</b>	<b>75,364,320,187</b>	<b>735,897,931,803</b>	
Chưa đến hạn	68,923,966,346	-	68,923,966,346	81,259,526,351	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1,650,786,643	1,650,786,643	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	644,380,152,662	637,939,798,821	6,440,353,841	654,638,405,452	
<b>2 Trả trước cho người bán</b>	<b>5,938,335,715</b>	<b>3,872,207,123</b>	<b>2,066,128,592</b>	<b>5,432,442,370</b>	
Chưa đến hạn	2,066,128,592	-	2,066,128,592	1,560,235,247	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3,872,207,123	3,872,207,123	-	3,872,207,123	
<b>3 Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
Chưa đến hạn	-	-	-	-	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-	
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>212,864,825,906</b>	<b>14,945,283,603</b>	<b>197,919,542,303</b>	<b>204,134,286,020</b>	
Chưa đến hạn	197,919,542,303	-	197,919,542,303	189,543,092,215	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14,945,283,603	14,945,283,603	-	14,591,193,805	
<b>II</b>					
<b>. PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>22,028,596,473</b>	<b>19,718,254,473</b>	<b>2,231,000,000</b>	<b>21,801,754,473</b>	
<b>1 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>19,718,254,473</b>	<b>19,718,254,473</b>	<b>-</b>	<b>19,719,254,473</b>	
Chưa đến hạn	-	-	-	-	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19,718,254,473	19,718,254,473	-	19,719,254,473	
<b>2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2,310,342,000</b>	<b>-</b>	<b>2,231,000,000</b>	<b>2,082,500,000</b>	
Chưa đến hạn	2,310,342,000	-	2,231,000,000	2,082,500,000	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>955,786,663,745</b>	<b>678,126,330,663</b>	<b>277,580,991,082</b>	<b>967,266,414,666</b>	

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	609,572,541,936	31,392,903,011	58,454,834,693	4,628,858,122	19,756,903,639	723,806,041,401
Tăng trong kỳ	-	1,505,000,000	(1,460,185,185)	-	-	44,814,815
Mua sắm mới	-	-	44,814,815	-	-	44,814,815
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1,505,000,000	(1,505,000,000)	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>4,305,310,407</b>	<b>4,718,683,116</b>	<b>815,357,818</b>	-	-	<b>9,839,351,341</b>
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	4,305,310,407	4,718,683,116	815,357,818	-	-	9,839,351,341
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	605,267,231,529	28,179,219,895	56,179,291,690	4,628,858,122	19,756,903,639	714,011,504,875
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	335,365,808,707	25,322,790,538	44,578,845,982	3,940,345,237	19,756,903,639	428,964,694,103
Tăng trong kỳ	22,216,082,524	2,531,163,240	(506,933,997)	200,045,639	-	24,440,357,406
Trích vào chi phí trong năm	22,216,082,524	1,026,163,240	998,066,003	200,045,639	-	24,440,357,406
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	1,505,000,000	(1,505,000,000)	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2,301,177,357</b>	<b>4,718,683,116</b>	<b>815,357,818</b>	-	-	<b>7,835,218,291</b>
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kh	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2,301,177,357	4,718,683,116	815,357,818	-	-	7,835,218,291
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	355,280,713,874	23,135,270,662	43,256,554,167	4,140,390,876	19,756,903,639	445,569,833,218
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	<b>274,206,733,229</b>	<b>6,070,112,473</b>	<b>13,875,988,711</b>	<b>688,512,885</b>	<b>-</b>	<b>294,841,347,298</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	<b>249,986,517,655</b>	<b>5,043,949,233</b>	<b>12,922,737,523</b>	<b>488,467,246</b>	<b>-</b>	<b>268,441,671,657</b>
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	82,496,825,016	15,074,179,289	36,035,706,987	3,290,015,460	533,145,305	137,429,872,057

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TSCĐ VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>291,024,252,520</b>	<b>3,554,276,528</b>	-	-	-	<b>294,578,529,048</b>
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	10,136,064,097	3,554,276,528	-	-	-	13,690,340,625
Tăng trong kỳ	990,749,600	-	-	-	-	990,749,600
Khấu hao trong năm	990,749,600	-	-	-	-	990,749,600
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>11,126,813,697</b>	<b>3,554,276,528</b>	-	-	-	<b>14,681,090,225</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	280,888,188,423	-	-	-	-	280,888,188,423
Số dư cuối kỳ này	279,897,438,823	-	-	-	-	279,897,438,823

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu mỏ - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	1,163,389,317			1,163,389,317
Tăng trong kỳ	-	3,596,227,499	-	3,596,227,499
Thuê tài chính trong năm	-	2,432,838,182	-	2,432,838,182
Mua lại TSCĐ thuê tài c	-	-	-	-
Tăng khác		1,163,389,317		1,163,389,317
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1,163,389,317</b>			<b>1,163,389,317</b>
Trả lại TSCĐ thuê tài c)	-	-	-	-
Giảm khác	1,163,389,317	-	-	1,163,389,317
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>3,596,227,499</b>	<b>-</b>	<b>3,596,227,499</b>
<b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	36,355,917			36,355,917
Tăng trong kỳ	-	333,831,969	-	333,831,969
Khấu hao trong năm		297,476,052		297,476,052
Mua lại TSCĐ thuê tài c	-	-	-	-
Tăng khác		36,355,917		36,355,917
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>36,355,917</b>			<b>36,355,917</b>
Trả lại TSCĐ thuê tài c)	-	-	-	-
Giảm khác	36,355,917	-	-	36,355,917
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>333,831,969</b>	<b>-</b>	<b>333,831,969</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	1,127,033,400			1,127,033,400
Số dư cuối kỳ này	-	3,262,395,530	-	3,262,395,530

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

---

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Giá trị</b>	
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>20,898,570,259</b>	<b>20,070,053,297</b>
- Cty CP PETEC Bình Định	20,898,570,259	20,070,053,297
- Công ty CP Kho vận PETEC		-
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>
- <b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**Phân loại theo đối tượng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	22,311,846,001	22,934,586,000
<b>Cộng</b>	<b>22,311,846,001</b>	<b>22,934,586,000</b>

**Phải trả người bán**

- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	487,155,242,003	607,569,396,803
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	49,507,354	80,512,146
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp I)	140,799,572	180,459,256
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	414,145,985	3,049,559
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	55,728,248	46,211,391
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu)	777,372,042	332,047,895
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	65,019,822	32,856,123
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petu)	233,090	30,197,296
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	5,705,122	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	25,344,157,223	8,953,022,660
<b>Cộng</b>	<b>514,007,910,461</b>	<b>617,227,753,129</b>

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petu)		2,631,997
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		88,400
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	17,104,718,143	12,273,602,203
<b>Cộng</b>	<b>17,104,718,143</b>	<b>12,276,322,600</b>

**Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	240,247,080	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		79,706,879
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	796,616,143	7,269,770
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	816,871,183	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	386,155,603	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21,536,960	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	280,254,760	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí)	1,379,079,651	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam	46,854,035	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	14,997,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp I)	254,073,600	
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	169,200	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	35,189,731,574	7,209,154,110
<b>Cộng</b>	<b>39,426,586,789</b>	<b>7,296,130,759</b>

**Cộng Phải trả nội bộ**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	33,969,645
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33,969,645</b>

**Phải trả dài hạn khác**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9,993,250,000	9,070,250,000
<b>Cộng</b>	<b>9,993,250,000</b>	<b>9,070,250,000</b>

**Vay và nợ dài hạn**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,285,306,249	766,154,971
<b>Cộng</b>	<b>2,285,306,249</b>	<b>766,154,971</b>

**Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn**

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	620,542,612	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	31,979,172,228	152,420,487,703
<b>Cộng</b>	<b>32,599,714,840</b>	<b>152,420,487,703</b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ	(657,706,192,071)	(658,388,704,847)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	261,201,785	682,512,776
- Số cuối kỳ	(657,444,990,286)	(657,706,192,071)

**Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ	(19,719,254,473)	(19,720,254,473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1,000,000	1,000,000
- Số cuối kỳ	(19,718,254,473)	(19,719,254,473)

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	Khả năng trả nợ	01/01/2022
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
<b>I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>			
<b>1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>22,311,846,001</b>	<b>22,311,846,001</b>	<b>22,934,586,000</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	22,311,846,001	22,311,846,001	22,934,586,000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>2 Phải trả người bán</b>	<b>514,007,910,461</b>	<b>514,007,910,461</b>	<b>617,227,753,129</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	514,007,910,461	514,007,910,461	617,227,753,129
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>17,106,518,468</b>	<b>17,106,518,468</b>	<b>12,276,322,600</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	17,106,518,468	17,106,518,468	12,276,322,600
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>29,997,134,857</b>	<b>29,997,134,857</b>	<b>64,663,602,061</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	29,997,134,857	29,997,134,857	64,663,602,061
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>5 Phải trả người lao động</b>	<b>14,167,663,910</b>	<b>14,167,663,910</b>	<b>9,921,487,382</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	14,167,663,910	14,167,663,910	9,921,487,382
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>6 Chi phí phải trả</b>	<b>4,999,000,000</b>	<b>4,999,000,000</b>	<b>175,000,000</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	4,999,000,000	4,999,000,000	175,000,000
<b>7 Phải trả nội bộ</b>	-	-	<b>33,969,645</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	33,969,645
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>39,426,586,789</b>	<b>39,426,586,789</b>	<b>7,296,130,759</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	39,426,586,789	39,426,586,789	7,296,130,759
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>			
<b>1 Phải trả dài hạn người bán</b>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
<b>2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>9,993,250,000</b>	<b>9,993,250,000</b>	<b>9,070,250,000</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	9,993,250,000	9,993,250,000	9,070,250,000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
<b>3 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>2,285,306,249</b>	-	<b>766,154,971</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	582,272,724	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	582,272,724	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	1,120,760,801	-	766,154,971
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>654,295,216,735</b>	<b>652,009,910,486</b>	<b>744,365,256,547</b>

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên nhân thực hiện vay (từng khoản)	Ti lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Biến chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Gốc vay dư cuối kỳ	Lai vay phải trả đầu kỳ	Lai vay phát sinh trong năm	Lai vay đã trả trong năm	Lai vay phải trả cuối kỳ
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi					
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo	-	2,748,252,000	2,063,005	54,223,968,800	30,198,420,800		177,773,800,000				
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Hình thức bảo 2,6%-3,0%	875,934	20,186,334,000	2,063,005	49,111,477,474	64,759,765,473	204,729	4,538,046,001			456,010,296	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	Hình thức bảo	-										
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (HD)	VND	Hình thức bảo											
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	Hình thức bảo											
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Hình thức bảo											
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	Hình thức bảo											
<b>Cộng Vay ngắn hạn</b>		Hình thức bảo khác	875,934,000	22,944,586,000	2,063,004,838	103,335,446,274	103,958,186,273	204,728,51	223,311,846,001			456,010,296	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPT (PETEC)**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,811,815,322,438)	-	680,486,934,903
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2,129,200,931	-	2,129,200,931
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	2,129,200,931	-	2,129,200,931
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	7,638,041,382	-	7,638,041,382
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	7,638,041,382	-	7,638,041,382
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,817,324,162,889)	-	674,978,094,452

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>		
- Xây dựng cơ bản dở dang	59,229,115,074	58,732,930,892
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59,229,115,074</b>	<b>58,732,930,892</b>
<b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	59,229,115,074	58,732,930,892
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59,229,115,074</b>	<b>58,732,930,892</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59,229,115,074</b>	<b>58,732,930,892</b>
<b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
<b>Tổng</b>	<b>2,488,774,701,456</b>	<b>2,488,774,701,456</b>
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):</b>	<b>7,649,660,992,810</b>	<b>3,553,044,737,840</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,982,639	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Việt Nam)	14,834,409,091	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)		71,409,400,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	40,642,169,996	54,673,954,545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	16,400,000,000	37,947,031,819
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	61,848,795,454	30,997,654,545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	25,297,109,091	32,230,500,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	27,010,181,818	47,208,900,806
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		17,235,400,000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Việt Nam)		40,408,900,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	47,441,954,544	46,322,823,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6,608,545,454	3,339,520,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	62,425,454,544	47,974,045,454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	10,476,027,272	721,994,818
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	266,055,773,824	116,063,136,002
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	38,736,727,273	37,895,663,636
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2,933,830,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	51,983,636,362	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	466,772,728	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,976,495,622,720	2,968,615,812,488
<b>Dịch vụ thương mại (Khác):</b>	<b>221,185,128,993</b>	<b>253,235,825,423</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	10,378,321,493	8,975,317,301
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)	142,839,071	221,170,902
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	584,727	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	748,957	4,555,369
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8,355,295	95,422,540
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,043,138,834	732,599,946
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,132,278,668	1,107,847,534
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	50,411,787	46,920,740
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,053,291,990	838,276,306
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	2,747,912,007	2,683,412,539
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	269,218,201	450,935,907
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14,391,616	12,308,450
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Việt Nam)	221,543,486	21,839,395
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4,773	4,355,158
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	114,677	16,579,626
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2,015,591	

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Công ty CP Tm DL XD Dầu khí Hà Giang		4,427,346
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	11,838,818	
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Ninh Bình		164,150,333
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Mê Kông	3,435,700	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vậ)	1,556,665	9,433,500
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	204,103,126,637	237,846,272,531
<b>Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):</b>	<b>9,560,502,953</b>	<b>572,373,683</b>
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9,560,502,953	572,373,683
<b>Cộng</b>	<b>7,880,406,624,756</b>	<b>3,806,852,936,946</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):  
Cộng

**Giá vốn hàng bán**

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	7,437,945,934,721	545,991,215,427
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,844,570	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	25,288,581,508	30,839,905,797
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38,403,394,406	52,890,496,909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	18,079,574,525	35,986,874,449
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	257,267,954,544	90,240,697,856
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	27,759,794,658	46,559,706,509
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	61,776,070,507	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	60,713,657,840	46,555,607,797
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46,879,436,131	29,260,413,295
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	45,793,190,135
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	16,525,940,654	16,900,838,440
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	455,422,778	40,215,355,594
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	9,743,488,499	-
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	38,175,621,721	595,895,988
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6,246,823,565	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		3,143,363,906
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	49,651,985,132	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,780,974,343,683	107,008,868,753
Dịch vụ thương mại (Khác)	147,926,423,175	2,919,839,435,973
Hoạt động khác		141,866,216,074
<b>Cộng</b>	<b>7,585,872,357,896</b>	<b>3,607,696,867,474</b>

**Chi phí bán hàng**

Lương nhân viên bán hàng	68,448,409,823	46,223,349,284
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	7,534,344,249	7,027,193,058
Chi phí vật liệu bán hàng	2,130,088,934	2,352,634,341
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	5,167,108,197	3,155,949,626
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	25,716,289,276	25,959,386,932

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí vận chuyển	9,339,600,976	1,149,021,562
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6,962,681,177	2,695,402,718
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	13,469,191,800	1,713,661,841
Chi phí quảng cáo	2,011,663,303	
Chi phí bán hàng khác	49,453,544,002	50,675,368,944
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Việt Nam)	72,994,037	95,000,994
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	192,409	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,731,306,119	5,065,544,690
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	717,834,856	298,162,532
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	171,115,012	7,781,084,679
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Phú Yên)	1,787,184,546	3,259,358,398
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	476,902,348	343,682,790
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		72,483,438
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6,962,681,177	348,185,201
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	326,777,341	2,695,402,718
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	138,454,604	3,634,861,634
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	22,501	15,545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dầu khí Phú Thọ)	57,682	212,182
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	14,961,692	10,322,356
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195,624,955	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	32,857,434,723	27,071,051,787
<b>Cộng</b>	<b>183,270,240,560</b>	<b>138,256,565,588</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Lương nhân viên quản lý	23,333,507,532	23,750,591,483
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	2,318,845,875	2,236,923,857
Chi phí vật liệu văn phòng	1,337,930,978	620,082,078
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,789,504,329	1,061,079,299
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1,125,964,451	1,211,142,416
Thuế và lệ phí	50,443,558,677	6,493,606,149
Dịch vụ mua ngoài	21,033,169,021	4,170,359,757
Các khoản dự phòng	849,794,815	-182,512,776
Chi phí quản lý khác	8,845,954,928	23,105,128,825
<b>Cộng</b>	<b>111,078,230,606</b>	<b>62,466,401,088</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

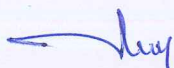
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,221,052,236	1,195,498,036
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3,117,473,422	186,536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,127,071,200	1,485,966,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,663,997,290	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,663,997,290	-
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>9,129,594,148</b>	<b>2,681,650,572</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	620,660,574	1,349,947,634
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3,304,796,979	1,248
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	748,890,000	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	748,890,000	
Chi phí tài chính khác	21,498,850	758,302,299
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	437,216,515
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	21,498,850	321,085,784
<b>Cộng</b>	<b>4,695,846,403</b>	<b>2,108,251,181</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền được bồi thường	2,951,507,671	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	456,646,861	226,363,636
Thu nhập khác	152,689,394	1,613,558,998
<b>Cộng</b>	<b>3,560,843,926</b>	<b>1,839,922,634</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản tiền phạt	6,854,066,031	54,732,764
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-
Chi phí khác	25,637,365	259,703,501
<b>Cộng</b>	<b>6,879,703,396</b>	<b>314,436,265</b>

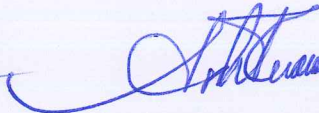
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương